

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1454/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Báo cáo thẩm định số 60/BC-HĐTĐQH ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Kết cấu hạ tầng đường bộ đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bão đổi mới, quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ từng bước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn; kết nối hiệu quả giữa các loại hình giao thông và giữa hệ thống đường bộ quốc gia với hệ thống đường địa phương; kết nối vùng, miền, các đầu mối vận tải và quốc tế; phát huy thế mạnh là phương thức linh hoạt, hiệu quả đối với cự ly ngắn và trung bình, hỗ trợ gom và giải tỏa hàng hóa, hành khách cho các phương thức vận tải khác.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ được quy hoạch bảo đảm cân đối hài hòa, hợp lý về địa lý, dân số, quy mô kinh tế, nhu cầu phát triển vùng, miền và hiệu quả đầu tư; phù hợp với các quy hoạch và định hướng quy hoạch khác bảo đảm tầm nhìn dài hạn; tạo không gian đô thị mới để phát triển kinh tế cho các địa phương, khai thác có hiệu quả nguồn lực quỹ đất.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ, đặc biệt là đường bộ cao tốc; đẩy mạnh hình thức hợp tác công tư, trong đó vốn nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền trong việc huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện cho các địa phương.

- Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ từng bước đồng bộ, một số công trình hiện đại, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường, hình thành hệ thống giao thông vận tải hợp lý giữa các phương thức vận tải, góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 với một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 2.764 triệu tấn (62,80% thị phần); hành khách đạt khoảng 9.430 triệu khách (90,16% thị phần); khối lượng luân chuyển hàng hóa nội địa đạt khoảng 162,7 tỷ tấn.km (30,48% thị phần); hành khách nội địa 283,6 tỷ khách.km đạt khoảng (72,83% thị phần).

- Về kết cấu hạ tầng, hình thành hệ thống đường cao tốc kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị, các vùng kinh tế trọng điểm, cảng biển và cảng hàng không cửa ngõ quốc tế; từng bước nâng cấp các quốc lộ, cụ thể:

+ Cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế chính có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I; kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển loại II, cảng hàng không quốc tế, cảng đường thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối, đầu mối giao thông đô thị loại II trở xuống. Phấn đấu xây dựng hoàn thành khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc.

+ Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu trên các quốc lộ và nâng cấp một số tuyến quốc lộ trọng yếu kết nối tới các đầu mối vận tải lớn (cảng biển, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng không, các ga đường sắt) chưa có tuyến cao tốc song hành.

b) Định hướng đến năm 2050

Hoàn thiện mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

II. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ

1. Hệ thống cao tốc

Mạng lưới đường bộ cao tốc được quy hoạch 41 tuyến, tổng chiều dài khoảng 9.014 km, cụ thể:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.063 km, quy mô từ 4 đến 10 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 1).

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, chiều dài khoảng 1.205 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 2).

b) Khu vực phía Bắc, gồm 14 tuyến, chiều dài khoảng 2.305 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 3).

c) Khu vực miền Trung và Tây Nguyên, gồm 10 tuyến, chiều dài khoảng 1.431 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 4).

d) Khu vực phía Nam, gồm 10 tuyến, chiều dài khoảng 1.290 km, quy mô từ 4 đến 10 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 5).

đ) Vành đai đô thị Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh:

- Vành đai đô thị Hà Nội, gồm 3 tuyến, chiều dài khoảng 429 km (không bao gồm các đoạn đi trùng các tuyến cao tốc khác), quy mô 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 6).

- Vành đai đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, gồm 2 tuyến, chiều dài khoảng 291 km, quy mô 8 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 7).

2. Hệ thống quốc lộ

Mạng lưới quốc lộ gồm 172 tuyến, tổng chiều dài khoảng 29.795 km, cụ thể:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Quốc lộ 1: Từ Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.482 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh: Từ Pác Bó, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đến Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 1.762 km, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, 2 - 4 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 1).

b) Khu vực phía Bắc

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 21 tuyến, chiều dài khoảng 6.954 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 6 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 2).

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 34 tuyến, chiều dài khoảng 4.007 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 3).

- Các tuyến quốc lộ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội từ vành đai 4 trở vào được tổ chức quản lý, bảo trì theo Luật Thủ đô.

c) Khu vực miền Trung và Tây Nguyên

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 24 tuyến, chiều dài khoảng 4.407 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 4).

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 47 tuyến, chiều dài khoảng 4.618 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 5).

d) Khu vực phía Nam

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 17 tuyến, chiều dài khoảng 2.426 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số tuyến có lưu lượng vận tải lớn quy mô cấp III, 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 6).

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 27 tuyến, chiều dài khoảng 3.139 km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 7).

- Các tuyến quốc lộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do địa phương quản lý bảo trì.

đ) Một số tuyến quốc lộ không bảo đảm tiêu chí theo quy định Luật Giao thông đường bộ và các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đã xây dựng tuyế tránh chuyền thành đường địa phương. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm rà soát và bàn giao cho các địa phương quản lý.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ

1. Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

2. Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Các đoạn tuyến đi qua khu vực quy hoạch tỉnh có quy mô lớn hơn, để bảo đảm tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nguồn vốn ngân sách trung ương đầu tư theo quy hoạch này, nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư phần mở rộng theo quy hoạch của địa phương.

4. Các tuyến đường địa phương được quy hoạch thành quốc lộ trong quyết định này chỉ nâng lên quốc lộ sau khi được đầu tư bảo đảm quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy hoạch và không thấp hơn quy mô đường cấp IV, 2 làn xe.

5. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực, nghiên cứu đầu tư một số tuyến tránh đô thị, tránh các vị trí đèo dốc hiểm trở mất an toàn giao thông, vị trí không thể mở rộng. Đối với các tuyến đường Vành đai Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các đoạn tuyến cao tốc qua đô thị, tùy theo yêu cầu phát triển đô thị sẽ xem xét quyết định phương án xây dựng cầu cạn hoặc đường thông thường.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Quy hoạch các tuyến đường bộ giao thông địa phương thực hiện theo phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch tỉnh được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.

2. Hệ thống đường đô thị được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải của vùng, quốc gia. Phần đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16 - 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

3. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

4. Đường ven biển có tổng chiều dài khoảng 3.034 km, quy mô tối thiểu đường cấp III, IV, hướng tuyến các đoạn không đi trùng các quốc lộ, cao tốc được quyết định trong quy hoạch tỉnh. Các đoạn đi trùng quốc lộ theo quy mô quốc lộ; các đoạn còn lại theo quy hoạch tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục III).

5. Để bảo đảm tính đồng bộ, hoạch định các đoạn tuyến kết nối là các tuyến đường địa phương hoặc đường chuyên dụng kết nối hệ thống đường bộ quốc gia với các đầu mối giao thông (cửa khẩu, cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cảng hàng không...). Quy mô, hướng tuyến cụ thể các đoạn tuyến này được quyết định trong quy hoạch tỉnh và được xác định là những dự án ưu tiên đầu tư (Chi tiết tại Phụ lục IV).

6. Chủ đầu tư các khu kinh tế, khu dân cư, khu đô thị và các công trình tập trung lưu lượng giao thông vận tải lớn phải xây dựng hệ thống đường gom để kết nối với các tuyến cao tốc, quốc lộ tại những vị trí nhất định. Vị trí kết nối trực tiếp vào hệ thống quốc lộ phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đường bộ chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bảo vệ môi trường

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường các dự án trong quá trình thực hiện quy hoạch; tích hợp, lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sử dụng hiệu quả tài nguyên trong triển khai các dự án; giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án xây dựng và khai thác công trình giao thông, ưu tiên áp dụng các công nghệ mới thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Xây dựng hệ thống giao thông công cộng hiện đại kết hợp với sử dụng hiệu quả nhiên liệu trong hoạt động giao thông nhất là giao thông đô thị để giảm thiểu ô nhiễm. Phương tiện vận tải phải có tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng với các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Giảm thiểu các hoạt động giao thông gây ô nhiễm môi trường. Tôn trọng và bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, di sản văn hóa.

2. Nhu cầu sử dụng đất: Diện tích đất chiếm dụng của quy hoạch mang lưới đường bộ là 201.630 hécta, trong đó diện tích đã chiếm dụng khoảng 84.752 hécta, nhu cầu diện tích cần bổ sung thêm khoảng 116.878 hécta.

VI. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư mạng lưới đường bộ đến năm 2030 dự kiến khoảng 900.000 tỷ đồng, được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VII. DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; các tuyến đường cao tốc kết nối liên vùng khu vực phía Bắc, kết nối miền Trung với Tây Nguyên, khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

2. Các tuyến cao tốc vành đai và các tuyến kết nối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các Quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Rà soát, sửa đổi hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý, đề xuất thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực và rút ngắn tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ; đánh giá, nhân rộng các mô hình về thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư thành công ở trung ương và các địa phương.

- Xây dựng cơ chế tăng cường phân cấp trong công tác đầu tư, quản lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng giao các địa phương là cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quyết định đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ.

- Sửa đổi bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, giá, phí, lệ phí phù hợp với cơ chế thị trường để tăng tính thương mại của các dự án kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

- Thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong lĩnh vực chuyển đổi số, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số trong quản lý, đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ và quản lý dịch vụ công.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Phát triển giao thông vận tải đường bộ an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, vật liệu mới trong quản lý, xây dựng, bảo trì công trình và trong lĩnh vực vận tải phù hợp điều kiện địa tự nhiên, ứng phó với những biến đổi tiêu cực về môi trường theo đặc thù từng vùng trong cả nước.

- Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, đơn giá, định mức trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu, bảo trì, vật liệu phù hợp theo chuẩn quốc tế và điều kiện thực tiễn cụ thể của Việt Nam.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ; nghiên cứu xây dựng, sử dụng các phần mềm để hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư, bảo trì công trình giao thông đường bộ.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành, khai thác, thu phí điện tử không dừng trên toàn quốc.

4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương trong công tác quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ, triển khai công tác đầu tư.

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các nước trong khu vực và các quốc gia có đường bộ phát triển để chuyển giao công nghệ quản lý, đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài để huy động vốn, chuyển giao công nghệ, trao đổi kinh nghiệm quản lý, điều hành.

5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

- Mở rộng liên kết đào tạo với các tổ chức, các nước có hệ thống đường bộ phát triển; đào tạo trong nước kết hợp với nước ngoài về công nghệ, vật liệu mới; kết hợp đào tạo tại chỗ và đào tạo tại các trường, viện; kết hợp đào tạo của doanh nghiệp và các tổ chức giáo dục.

- Tuyên truyền quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về thu hút nguồn lực, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt các nước có kinh nghiệm trong việc huy động nguồn lực, quản lý hệ thống giao thông đường bộ. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách cho phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới và các tổ chức hợp tác quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên để tăng cường hội nhập quốc tế.

- Phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương trong việc thúc đẩy triển khai các dự án kết nối hạ tầng giao thông đường bộ giữa Việt Nam với các nước như Lào, Campuchia, Trung Quốc trong khuôn khổ kết nối ASEAN, GMS. Đẩy mạnh triển khai thực hiện các hiệp định về vận tải đường bộ đã ký kết; sửa đổi hiệp định đã ký kết tăng cường kết nối, thuận tiện vận tải đường bộ qua biên giới.

7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Tập trung kêu gọi mọi nguồn lực để đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông hàng năm đạt 3,5 - 4,5% GDP. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư với vai trò là vốn mồi, đầu tư các dự án không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách, các dự án ở các vùng khó khăn. Tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế.

- Ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ được đầu tư, khai thác các dịch vụ liên quan đến phạm vi dự án và được vay vốn từ nguồn vốn tín dụng dài hạn, lãi suất ưu đãi.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, công khai về danh mục các dự án đối tác công tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; đơn giản hóa thủ tục đầu tư dự án theo phương thức đối tác công tư.

- Khai thác có hiệu quả nguồn lực từ tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thông qua hình thức nhượng quyền khai thác; các địa phương nghiên cứu, triển khai cơ chế thu từ khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường bộ để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ.

- Huy động, phân bổ nguồn vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các công trình động lực, có tính lan tỏa, kết nối giữa các phương thức có tính đến cân đối giữa các vùng miền.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch mạng lưới đường bộ bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch giữa trung ương và địa phương, bảo đảm các quy hoạch địa phương phải tuân thủ các định hướng của quy hoạch mạng lưới đường bộ; phối hợp giữa các bộ, ngành để xử lý các vấn đề liên ngành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch mạng lưới đường bộ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện quy hoạch để bảo đảm quy hoạch được thực hiện đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ. Định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định. Công bố quy hoạch theo quy định.

- Cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Triển khai xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, hiệu quả.

- Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường bộ giai đoạn đến năm 2030.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch phát triển đường bộ. Chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính bàn giao các đoạn quốc lộ cho địa phương quản lý.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển giao thông địa phương theo quy hoạch này.

- Huy động nguồn lực đầu tư hệ thống đường tỉnh, ưu tiên các tuyến đường địa phương được quy hoạch thành quốc lộ bảo đảm quy mô tối thiểu trước khi bàn giao Bộ Giao thông vận tải quản lý.

- Chủ trì tiếp nhận và tổ chức quản lý các đoạn tuyến quốc lộ không đáp ứng tiêu chí, các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đã xây dựng tuyế tránh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tỉnh Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cảng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (3) pvc 111



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC
*(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
 của Thủ tướng Chính phủ)*



1. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01): 2.063 km

| TT | Tuyến | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|-----------|--|------------------------|---------------------------|-------------------|----------|
| | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| I | Phân đoạn Cửa khẩu Hữu Nghị - Pháp Vân | 167 | | | |
| 1 | Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn) | 43 | 6 | x | |
| 2 | Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang | 64 | 6 | x | |
| 3 | Bắc Giang - cầu Phù Đổng (Hà Nội) | 46 | 8 | x | |
| 4 | Vành đai 3 từ cầu Phù Đổng đến Pháp Vân ¹ | 14 | 8 | x | |
| II | Phân đoạn thành phố Hà Nội - Cần Thơ | 1.772 | | | |
| 1 | Pháp Vân - Cầu Giẽ (Hà Nội) | 30 | 8 | x | |
| 2 | Cầu Giẽ - Ninh Bình | 50 | | | |
| | <i>Cầu Giẽ - Phú Thú</i> | | 8 | x | |
| | <i>Phú Thú - Ninh Bình</i> | | 6 | x | |
| 3 | Cao Bồ - Mai Sơn (Ninh Bình) | 15 | 6 | x | |
| 4 | Mai Sơn (Ninh Bình) - QL.45 (Thanh Hóa) | 63 | 6 | x | |
| 5 | QL.45 - Nghi Sơn (Thanh Hóa) | 43 | 6 | x | |
| 6 | Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) | 50 | 6 | x | |
| 7 | Diễn Châu (Nghệ An) - Bãi Vọt (Hà Tĩnh) | 49 | 6 | x | |
| 8 | Bãi Vọt - Hàm Nghi (Hà Tĩnh) | 36 | 6 | x | |
| 9 | Hàm Nghi - Vũng Áng (Hà Tĩnh) | 54 | 6 | x | |
| 10 | Vũng Áng (Hà Tĩnh) - Bùng (Quảng Bình) | 58 | 6 | x | |
| 11 | Bùng - Vạn Ninh (Quảng Bình) | 51 | 6 | x | |
| 12 | Vạn Ninh (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị) | 68 | 6 | x | |
| 13 | Cam Lộ (Quảng Trị) - La Sơn (Thừa Thiên Huế) | 98 | 6 | x | |
| 14 | La Sơn (Thừa Thiên Huế) - Hòa Liên (Đà Nẵng) | 66 | 6 | x | |
| 15 | Hòa Liên - Túy Loan (Đà Nẵng) | 12 | 6 | x | |
| 16 | Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 127 | 6 | x | |
| 17 | Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (Bình Định) | 88 | 6 | x | |
| 18 | Hoài Nhơn - Quy Nhơn (Bình Định) | 69 | 6 | x | |

¹ Quy mô đã bao gồm cả đường đi thấp

| TT | Tuyến | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|------------|---|------------------------|---------------------------|-------------------|----------|
| | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 19 | Quy Nhơn (Bình Định) - Chí Thanh (Phú Yên) | 68 | 6 | x | |
| 20 | Chí Thanh (Phú Yên) - Vân Phong (Khánh Hòa) | 51 | 6 | x | |
| 21 | Hầm đèo Cà (Phú Yên - Khánh Hòa) | 14 | 6 | x | |
| 22 | Vân Phong - Nha Trang (Khánh Hòa) | 83 | 6 | x | |
| 23 | Nha Trang - Cam Lâm (Khánh Hòa) | 49 | 6 | x | |
| 24 | Cam Lâm (Khánh Hòa) - Vĩnh Hảo (Bình Thuận) | 79 | 6 | x | |
| 25 | Vĩnh Hảo - Phan Thiết (Bình Thuận) | 101 | 6 | x | |
| 26 | Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai) | 99 | 6 | x | |
| 27 | Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai) | 21 | 10 | x | |
| 28 | Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An) | 58 | 8 | x | |
| 29 | Bến Lức (Long An) - Trung Lương (Tiền Giang) | 40 | 6 | x | |
| 30 | Trung Lương - Mỹ Thuận (Tiền Giang) | 51 | 6 | x | |
| 31 | Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn 2 đầu cầu (Tiền Giang, Vĩnh Long) | 7 | 6 | x | |
| 32 | Mỹ Thuận (Tiền Giang) - Cần Thơ | 23 | 6 | x | |
| III | Cần Thơ - Cà Mau | 124 | | | |
| 1 | Cầu Cần Thơ 2 và đường dẫn 2 đầu cầu | 15 | 4 | x | |
| 2 | Cần Thơ - Cà Mau | 109 | 4 | x | |

2. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây² (CT.02): 1.205 km

| TT | Tuyến cao tốc | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|--|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|----------|
| | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| I | Đoạn Tuyên Quang - Đà Nẵng | 446 | 4-6 | | |
| 1 | Tuyên Quang - Phú Thọ | 40 | 4 | x | |
| 2 | Phú Thọ - Ba Vì (Hà Nội) | 55 | 6 | x | |
| 3 | Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình) | 57 | 6 | x | |
| 4 | Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quang (Thanh Hóa) | 62 | 4 | | x |
| 5 | Thạch Quang (Thanh Hóa) - Tân Kỳ (Nghệ An) | 173 | 4 | | x |
| 6 | Tân Kỳ - Tri Lễ (Nghệ An) | 19 | 4 | | x |
| 7 | Tri Lễ - Rộ (Nghệ An) | 40 | 4 | | x |
| 8 | Rộ - Vinh (Nghệ An) | Trùng cao tốc Vinh - Thanh Thủy | | | |
| 9 | Vinh (Nghệ An) - Bùng (Quảng Bình) | Trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông | | | |
| 10 | Bùng (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị) | | | | |
| 11 | Cam Lộ (Quảng Trị) - Túy Loan (Đà Nẵng) | | | | |
| II | Đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá | 759 | | | |
| 12 | Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai) | 90 | 6 | x | |
| 13 | Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) | 160 | 6 | x | |
| 14 | Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) - Gia Nghĩa (Đăk Nông) | 105 | 6 | x | |
| 15 | Gia Nghĩa (Đăk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) | 140 | 6 | x | |
| 16 | Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An) | 84 | 6 | x | |
| 17 | Đức Hòa - Thạnh Hóa (Long An) | 33 | 6 | x | |
| 18 | Thạnh Hóa - Tân Thạnh (Long An) | 16 | 6 | x | |
| 19 | Tân Thạnh (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp) | 25 | 6 | x | |
| 20 | Mỹ An - Nút giao An Bình (Đồng Tháp) | 26 | 6 | x | |
| 21 | Nút giao An Bình (Đồng Tháp) - Lộ Tẻ (Cần Thơ) | 29 | 6 | x | |
| 22 | Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi (Kiên Giang) | 51 | 6 | x | |

² Đường Hồ Chí Minh tiêu chuẩn đường cao tốc (Nghị quyết số 66/2013/QH13 ngày 29/11/2013)

3. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực phía Bắc: 2.305 km

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|---|---------------------------------|---|----------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03) | Đại lộ Thăng Long | Vành đai 3, Hà Nội | Nút giao Hòa Lạc, Hà Nội | 30 | 6 | x | |
| | | Hoà Lạc (Hà Nội) - Hòa Bình | Nút giao Hòa Lạc, Hà Nội | Thành phố Hòa Bình | 32 | 6 | x | |
| | | Hòa Bình - Mộc Châu (Sơn La) | Thành phố Hòa Bình | Mộc Châu, Sơn La | 83 | 4 | x | |
| | | Mộc Châu – TP. Sơn La (Sơn La) | Mộc Châu, Sơn La | Thành phố Sơn La | 105 | 4 | x | |
| | | TP. Sơn La (Sơn La) - Điện Biên | Thành phố Sơn La | Cửa khẩu Tây Trang, Điện Biên | 200 | 4 | | x |
| 2 | Hà Nội - Hải Phòng (CT.04) | Hà Nội - Hải Phòng | Vành đai 3, Hà Nội | Cảng Dinh Vũ, Hải Phòng | 105 | 6 | x | |
| 3 | Hà Nội - Lào Cai (CT.05) | Hà Nội - Yên Bái | Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội | Trấn Yên, Yên Bái | 123 | 6 | x | |
| | | Yên Bái - Lào Cai | Trấn Yên, Yên Bái | Cầu Kim Thành, thành phố Lào Cai | 141 | 6 | x | |
| 4 | Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06) | Hải Phòng - Hạ Long | Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng | Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh | 25 | 6 | x | |
| | | Hạ Long - Vân Đồn | Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh | Vân Đồn, Quảng Ninh | 60 | 6 | x | |
| | | Vân Đồn - Móng Cái | Vân Đồn, Quảng Ninh | Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh | 90 | 6 | x | |
| 5 | Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07) | Hà Nội - Thái Nguyên | Đường cao tốc Hà Nội - Bắc Ninh, Hà Nội | Thành phố Thái Nguyên | 66 | 6 | x | |
| | | Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) | Thành phố Thái Nguyên | Chợ Mới, Bắc Kạn | 40 | 4 | x | |
| | | Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn | Chợ Mới, Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 31 | 4 | x | |
| | | Bắc Kạn - Cao Bằng | Thành phố Bắc Kạn | Thành phố Cao Bằng | 90 | 4 | | x |

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|---|---|--|--|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 6 | Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08) | Ninh Bình - Hải Phòng | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, thành phố Ninh Bình | Đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng | 109 | 4 | x | |
| 7 | Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) | Nội Bài - Bắc Ninh | Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Sóc Sơn, Hà Nội | Thành phố Bắc Ninh | 30 | 4 | x | |
| | | Bắc Ninh - Hải Dương | Thành phố Bắc Ninh | Quế Võ, Bắc Ninh | 22 | 4 | x | |
| | | Hải Dương - Hạ Long | Quế Võ, Bắc Ninh | Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh | 94 | 4 | x | |
| 8 | Tiên Yên (Quảng Ninh) - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10) | Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) | Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, Tiên Yên, Quảng Ninh | Cao Lộc, Lạng Sơn | 100 | 4 | | x |
| | | Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) | Cao Lộc, Lạng Sơn | Cửa khẩu Trà Lĩnh, Cao Bằng | 115 | 4 | x | |
| 9 | Phù Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11) | Phù Lý (Hà Nam) - thành phố Nam Định (Nam Định) | Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Hà Nam | Thành phố Nam Định | 25 | 4 | x | |
| | | Thành phố Nam Định - Xuân Trường (Nam Định) | Thành phố Nam Định | Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, Nam Định | 25 | 4 | | x |
| 10 | Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang (CT.12) | Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang | Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (IC14), thị trấn Mậu A, Yên Bai | Thị xã Việt Quang, Hà Giang | 81 | 4 | x | |

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|-------------------------------------|-----------------------------|---|--|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 11 | Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13) | Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu | Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (IC.16), Lào Cai | Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu | 203 | 4 | | x |
| 12 | Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14) | Chợ Bến - Yên Mỹ | Vành đai 5 Hà Nội, Hòa Bình | Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hưng Yên | 45 | 4 | | x |
| 13 | Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15) | Tuyên Quang - Hà Giang | Đường Hồ Chí Minh, Tuyên Quang | Cửa khẩu Thanh Thủy, Hà Giang | 165 | 4 | | x |
| 14 | Hưng Yên - Thái Bình (CT.16) | Hưng Yên - Thái Bình | Vành Đai 4 Hà Nội, Hưng Yên | Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Thái Bình | 70 | 4 | | x |

4. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực miền Trung - Tây Nguyên: 1.431 km

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (lần xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|--|--|-------------------------------|--|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Vinh - Thanh Thủy (CT.17) | Vinh - Thanh Thủy | Cửa Lò, Nghệ An | Cửa khẩu Thanh Thủy, Nghệ An | 85 | 6 | x | |
| 2 | Vũng Áng - Cha Lo (CT.18) | Vũng Áng - Cha Lo | Cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh | Cửa khẩu Cha Lo, Quảng Bình | 115 | 4 | | x |
| 3 | Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19) | Cam Lộ - Lao Bảo | Thành phố Đông Hà, Quảng Trị | Cửa khẩu Lao Bảo, Quảng Trị | 70 | 4 | x | |
| 4 | Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20) | Quy Nhơn - Pleiku | Cảng Nhơn Hội, Bình Định | Thành phố Pleiku, Gia Lai | 180 | 4 | | x |
| | | Pleiku - Lệ Thanh | Thành phố Pleiku, Gia Lai | Cửa khẩu Lệ Thanh, Gia Lai | 50 | 4 | | x |
| 5 | Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (Kon Tum) (CT.21) | Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (Kon Tum) | Thành phố Đà Nẵng | Cửa khẩu Bờ Y, Kon Tum | 281 | 4 | | x |
| 6 | Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22) | Quảng Nam - Quảng Ngãi | Cảng Dung Quất, Quảng Ngãi | Đường cao tốc Đà Nẵng - Ngọc Hồi - Bờ Y, Quảng Nam | 100 | 4 | | x |
| 7 | Phú Yên - Đăk Lăk (CT.23) | Phú Yên - Đăk Lăk | Cảng Bãi Gốc, Phú Yên | Cửa khẩu Đăk Ruê, Đăk Lăk | 220 | 4 | | x |
| 8 | Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24) | Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột | Cảng Nam Vân Phong, Khánh Hòa | Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk | 130 | 4 | x | |

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|--|--|--|--|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 9 | Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25) | Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng) | Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông, Khánh Hòa | Đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng | 85 | 4 | | x |
| 10 | Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26) | Liên Khương - Buôn Ma Thuột | Đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng | Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk | 115 | 4 | | x |

5. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực phía Nam: 1.290 km

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|--|--|---|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27) | Dầu Giây - Tân Phú | Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai | Tân Phú, Đồng Nai | 60 | 4 | x | |
| | | Tân Phú - Bảo Lộc | Tân Phú, Đồng Nai | Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng | 67 | 4 | x | |
| | | Bảo Lộc - Liên Khương | Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng | Đức Trọng, Lâm Đồng | 74 | 4 | x | |
| | | Liên Khương - Prenn | Đức Trọng, Lâm Đồng | Chân đèo Prenn, Đức Trọng, Lâm Đồng | 19 | 4 | x | |
| 2 | Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28) | Biên Hòa - Long Thành | Thành phố Biên Hòa | Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai | 17 | 6 | x | |
| | | Long Thành - Tân Hiệp | Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai | Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai | 13 | 8 | x | |
| | | Tân Hiệp - thành phố Bà Rịa | Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai | Quốc lộ 56, thành phố Bà Rịa | 24 | 6 | x | |
| 3 | TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29) | Thành phố HCM - Long Thành | Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh | Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | 16 | 10 | x | |
| | | Long Thành - nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông | Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông | Đi trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông | | | |
| | | Nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai) | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Đồng Nai | Thống Nhất, Đồng Nai | 14 | 6 | x | |

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|---|---|---|---------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 4 | TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước) (CT.30) | TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước) | Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh | Chơn Thành, Bình Phước | 60 | 6 | x | |
| | | Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước) | Chơn Thành, Bình Phước | Cửa khẩu Hoa Lư, Bình Phước | 70 | 6 | | x |
| 5 | Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31) | Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) | Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh | Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh | 50 | 6 | x | |
| 6 | Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) (CT.32) | Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) | Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Tây Ninh | Cửa khẩu Xa Mát, Tây Ninh | 65 | 4 | | x |
| 7 | Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33) | Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng | Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Sóc Trăng | 150 | 4 | | x |
| 8 | Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34) | Châu Đốc - Cần Thơ | Thành phố Châu Đốc, An Giang | QL.61C, Hậu Giang | 116 | 6 | x | |
| | | Cần Thơ - Sóc Trăng | QL.61C, Hậu Giang | Quốc lộ Nam Sông Hậu, Sóc Trăng | 75 | 6 | x | |
| 9 | Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35) | Hà Tiên - Rạch Giá (Kiên Giang) | Cửa khẩu Hà Tiên, Kiên Giang | Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang | 100 | 4 | x | |
| | | Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu | Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang | Thành phố Bạc Liêu | 112 | 4 | | x |

| TT | Tuyến cao tốc | Các đoạn tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|---|---|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 10 | Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh (CT.36) | Cửa khẩu Dinh Bà (Đồng Tháp) - Cao Lãnh | Cửa khẩu Dinh Bà, Đồng Tháp | Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp | 68 | 4 | | x |
| | | Cao Lãnh (Đồng Tháp) - An Hữu (Tiền Giang) | Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông | 30 | 4 | x | |
| | | An Hữu (Tiền Giang) - Trà Vinh ³ | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông | Cảng Định An, Trà Vinh | 90 | 4 | | x |

³ Chiều dài không bao gồm đoạn đi trùng với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông

6. Các đường vành đai đô thị Hà Nội: 429 km

| TT | Tuyến cao tốc | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|---------------------------------|--|---|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Vành đai 3 (CT.37) | Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội | Trùng với điểm đầu | 55 | 6 | x | |
| 2 | Vành đai 4 (CT.38) | Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội | Đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Bắc Ninh | 102 | 6 | x | |
| 3 | Vành đai 5 (CT.39) ⁴ | Km367+100 đường Hồ Chí Minh, Hà Nội | Trùng với điểm đầu | 272 | 6 | x | |

7. Các đường vành đai đô thị Thành phố Hồ Chí Minh: 291 km

| TT | Tuyến cao tốc | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư | |
|----|---------------------------------|--|--|------------------------|-----------------|-------------------|----------|
| | | | | | | Trước 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Vành đai 3 (CT.40) | Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai | Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Bến Lức, Long An | 92 | 8 | x | |
| 2 | Vành đai 4 (CT.41) ⁵ | Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu | Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh | 199 | 8 | x | |

⁴ Chiều dài không bao gồm khoảng 41 km đi trùng các đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai và quốc lộ 3 và 59,5km đi trùng đường Hồ Chí Minh

⁵ Trường hợp khó khăn trong việc mở rộng, giữ nguyên quy mô đối với các đoạn đã đầu tư theo quy hoạch phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-TTg ngày 28/9/2011



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC TUYẾN QUỐC LỘ
(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Đường Hồ Chí Minh: 1.762 km

| TT | Đoạn | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô (lần xe) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Hướng tuyến |
|----|---|---|------------------|---------------------|-----------------------------|
| 1 | Pác Bó - Thành phố Cao Bằng | 45 | 2-4 | III | Đi theo đường hiện tại |
| 2 | Thành phố Cao Bằng đến Chợ Mới, Bắc Kạn | Đi trùng QL.3 | | | |
| 3 | Chợ Mới, Bắc Kạn - Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang (Điểm đầu cao tốc) | 80 | 2-4 | III-II | Đi theo dự án đang xây dựng |
| 4 | Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang (Điểm đầu cao tốc) - Rộ, Thanh Chương, Nghệ An | Đi trùng hướng tuyến cao tốc, trong các bước chuẩn bị đầu tư cần xem xét cụ thể các đoạn tận dụng đường tuyến đường giai đoạn 1 hay phải mở mới | | | |
| 5 | Rộ, Thanh Chương, Nghệ An - Thanh Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam (đường Hồ Chí Minh) | 700 | 2-4 | III-IV | Đi theo đường hiện tại |
| 6 | Thanh Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Đức Hòa, Long An (QL.14 hiện tại) | 748 | 2-4 | III-IV | Đi theo đường hiện tại |
| 7 | Đức Hòa, Long An - Rạch Sỏi, Kiên Giang | Đi trùng hướng tuyến cao tốc, trong các bước chuẩn bị đầu tư cần xem xét cụ thể các đoạn tận dụng đường tuyến đường giai đoạn 1 hay phải mở mới | | | |
| 8 | Rạch Sỏi - Gò Quao | 27 | 4 | III | |
| 9 | Gò Quao - Vĩnh Thuận | 38 | 4 | III | |
| 10 | Vĩnh Thuận - Cà Mau | 65 | 2-4 | III | |
| 11 | Cà Mau - Năm Căn | Đi trùng QL.1 | | | |
| 12 | Năm Căn - Đất Mũi | 59 | 2-4 | III | |

2. Các quốc lộ chính yếu khu vực phía Bắc: 6.954 km

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|-------------|--|--|------------------------|-------------------------------|
| 1. | Quốc lộ 5 | Nút Cầu Chui, Hà Nội | Nhà máy DAP, Hải An, Hải Phòng | 113 | II, 4 làn xe |
| 2. | Quốc lộ 18 | Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh | Cầu Bắc Luân, Quảng Ninh | 325 | III, 2-4 làn xe |
| 3. | Quốc lộ 2 | Giao đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội | Cửa khẩu Thanh Thủy, Hà Giang | 321 | III, 2-6 làn xe |
| 4. | Quốc lộ 3 | Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội | Cửa khẩu Tà Lùng, Cao Bằng | 302 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 5. | Quốc lộ 32 | Ngã tư Mai Dịch, Hà Nội | Ngã ba Bình Lư, Lai Châu | 383 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 6. | Quốc lộ 70 | QL.2, Phú Thọ | Ngã ba Bản Phiệt, Lào Cai | 200 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 7. | Quốc lộ 6 | Vành đai 3, Hà Nội | QL.12, thị xã Mường Lay, Điện Biên | 466 | III, 2-6 làn xe |
| 8. | Quốc lộ 21 | QL.32, thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Thịnh Long, Nam Định | 210 | III, 2-6 làn xe |
| 9. | Quốc lộ 21B | QL.6, Hà Đông, Hà Nội | QL.1, thành phố Tam Đíệp, Ninh Bình | 179 | III, 2-4 làn xe |
| 10. | Quốc lộ 10 | QL.18, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh | QL.1, Quảng Xương, Thanh Hóa | 268 | III, 2-4 làn xe |
| 11. | Quốc lộ 37B | QL.37, Thái Thụy, Thái Bình | QL.38, thị xã Duy Tiên, Hà Nam | 138 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 12. | Quốc lộ 38 | Đường cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, thành phố Bắc Ninh | QL.21B, Kim Bảng, Hà Nam | 96 | III, 2-4 làn xe |
| 13. | Quốc lộ 39 | QL.38, Thuận Thành, Bắc Ninh | Cảng Diêm Điền, Thái Bình | 124 | III, 2-4 làn xe |
| 14. | Quốc lộ 12B | Đường ven biển (đê Bình Minh II), Kim Sơn, Ninh Bình | QL.6, Tân Lạc, Hòa Bình | 140 | III, 2-4 làn xe |
| 15. | Quốc lộ 12 | Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu | QL.4G, Sông Mã, Sơn La | 334 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 16. | Quốc lộ 3B | QL.37, Yên Bình, Yên Bai | Tràng Định, Lạng Sơn | 316 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 17. | Quốc lộ 4G | QL.6, thành phố Sơn La | Cửa khẩu Nậm Lạnh, Sơn La | 154 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 18. | Quốc lộ 21C | Vành đai 3, Hà Nội | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Yên Mô, Ninh Bình | 104 | III, 4-6 làn xe |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----------|--|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 19. | Vành đai 1 (gồm các QL.4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H) | Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên, Quảng Ninh | Cửa khẩu A Pa Chài, Điện Biên | 1.382 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 20. | Vành đai 2 (Quốc lộ 279) | QL.18, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh | Cửa khẩu Tây Trang, Điện Biên | 835 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 21. | Vành đai 3 (Quốc lộ 37) | Cảng Diêm Điền, Thái Bình | QL.4G, thị trấn Sông Mã, Sơn La | 564 | III-IV, 2-4 làn xe |

3. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía Bắc: 4.007 km

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|--------------|--|--|------------------------|-------------------------------|
| 1. | Quốc lộ 32C | QL.2, thành phố Việt Trì, Phú Thọ | QL.37, thành phố Yên Bái | 117 | III, 2-4 làn xe |
| 2. | Quốc lộ 18C | QL.18, Tiên Yên, Quảng Ninh | Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh | 129 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 3. | Quốc lộ 38B | Ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Dương | QL.12B, Nho Quan, Ninh Bình | 122 | III, 2-4 làn xe |
| 4. | Quốc lộ 31 | Đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, thành phố Bắc Giang | Cửa khẩu Bản Chắt, Lạng Sơn | 158 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 5. | Quốc lộ 32B | QL.70B, Yên Lập, Phú Thọ | QL.37, Mường Cai, Phù Yên, Sơn La | 47 | IV, 2-4 làn xe |
| 6. | Quốc lộ 2C | QL.32, thị xã Sơn Tây, Hà Nội | QL.2, Đạo Đức, VĨ XUYÊN, Hà Giang | 352 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 7. | Quốc lộ 34 | QL.2, thành phố Hà Giang | QL.3, thành phố Cao Bằng | 265 | IV, 2-4 làn xe |
| 8. | Quốc lộ 1B | QL1, Đồng Đăng, Cao Lộc, Lạng Sơn | QL.3, Tân Long, thành phố Thái Nguyên | 145 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 9. | Quốc lộ 43 | QL37, Gia Phù, Phù Yên, Sơn La | Cửa khẩu Pa Háng, Sơn La | 113 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 10. | Quốc lộ 4E | QL.4, Bắc Hà, Lào Cai | Biên giới Việt Nam - Trung Quốc, A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai | 143 | IV, 2 làn xe |
| 11. | Quốc lộ 4H | QL.12, Mường Chà, Điện Biên | QL.4, Mường Nhé, Điện Biên (tuyến nhánh 4H1 dài 13km) | 178 | IV, 2 làn xe |
| 12. | Quốc lộ 4H3 | QL.4H tại Pắc Ma, Mường Tè, Lai Châu | Cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, Lai Châu | 76 | IV, 2 làn xe |
| 13. | Quốc lộ 12D | QL.12, Mường Lay, Điện Biên | Cửa khẩu Nà Bùng, Điện Biên | 124 | IV, 2 làn xe |
| 14. | Quốc lộ 279B | QL.279, Nà Táu, thành phố Điện Biên Phủ | Xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ | 12 | IV, 2 làn xe |
| 15. | Quốc lộ 279C | QL.12, Điện Biên | Cửa khẩu Huổi Puốc, Điện Biên | 137 | III-IV, 2-4 làn xe |
| | | Bao gồm nhánh từ QL.279C đến Sopp Cộp, QL.4G | | | |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|--------------------------|---|---|------------------------|-------------------------------|
| 16. | Quốc lộ 6B | QL.6, Thuận Châu, Sơn La | QL.279, Quỳnh Nhai, Sơn La | 33 | IV, 2 làn xe |
| 17. | Quốc lộ 279D | QL.6, thành phố Sơn La | QL.279, Than Uyên, Lai Châu | 140 | IV, 2 làn xe |
| 18. | Quốc lộ 6C | QL.6, Tà Làng, Yên Châu, Sơn La | QL.6, Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La | 70 | IV, 2 làn xe |
| | | Bao gồm nhánh kết nối đến khu di tích lịch sử quốc gia Việt Nam - Lào | | | |
| 19. | Quốc lộ 32D | Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Mậu A, Văn Yên, Yên Bai | QL.70B, thành phố Hòa Bình | 289 | IV, 2-4 làn xe |
| 20. | Quốc lộ 70B | QL.70, Đoan Hùng, Phú Thọ | Thành phố Hòa Bình, Hòa Bình | 144 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 21. | Quốc lộ 2D | QL.32C, Sông Lô, thành phố Việt Trì, Phú Thọ | QL.2C, Bắc Bình, Lập Thạch, Vĩnh Phúc | 216 | IV, 2 làn xe |
| 22. | Quốc lộ 34B | Cửa khẩu Đức Long, Thạch An, Cao Bằng | QL.3, Ngân Sơn, Cao Bằng | 65 | IV, 2 làn xe |
| 23. | Quốc lộ 280 | QL.279, Na Hang, Tuyên Quang | QL.4C, Mèo Vạc, Hà Giang | 173 | IV, 2 làn xe |
| 24. | Quốc lộ 3C | QL.3, Định Hóa, Thái Nguyên | QL.34, Bảo Lạc, Cao Bằng | 199 | IV, 2 làn xe |
| 25. | Đường nối cột cờ Lũng Cú | QL.4C, Đồng Văn, Hà Giang | Cột cờ Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang | 26 | IV, 2 làn xe |
| 26. | Quốc lộ 17B | QL.18, Đông Triều, Quảng Ninh | QL.5, quận An Dương, thành phố Hải Phòng | 41 | IV, 2 làn xe |
| 27. | Quốc lộ 18B | QL.18, Hải Hà, Quảng Ninh | Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Quảng Ninh | 17 | IV, 2 làn xe |
| 28. | Quốc lộ 17 | QL.5, Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội | QL.1B, thành phố Thái Nguyên | 135 | IV, 2 làn xe |
| 29. | Quốc lộ 37C | QL.37B, Ninh Cường, Ý Yên, Nam Định | Cầu Thung Trâm trên đường Hồ Chí Minh, Lạc Thủy, Hòa Bình | 74 | IV, 2 làn xe |
| 30. | Quốc lộ 6D | QL.6, Cao Phong, Hòa Bình | Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam | 76 | IV, 2 làn xe |
| 31. | Quốc lộ 39B | QL.38, Ân Thi, Hưng Yên | QL.21, Nam Định | 95 | III, 2-4 làn xe |
| 32. | Quốc lộ 3E | QL.1B, Bình Gia, Lạng Sơn | QL.4A, Thất Khê, Tràng Định, Lạng Sơn | 56 | IV, 2 làn xe |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----------|--------------------|---|--|-------------------------------|--------------------------------------|
| 33. | Quốc lộ 38C | Cầu Mai Động nối Phú Xuyên (Hà Nội) - Kim Động (Hưng Yên) | Thị trấn Trần Cao, Phù Cừ, Hưng Yên | 22 | III, 2-4 làn xe |
| 34. | Quốc lộ 5C | Đường Đinh Vũ (Cảng Đinh Vũ) | ĐT.356, thị trấn Cát Hải, Cát Hải (theo cầu Tân Vũ - Lạch Huyện) | 18 | III, 2-4 làn xe |

4. Các quốc lộ chính yếu khu vực miền Trung và Tây Nguyên: 4.407 km

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|-------------|--|---|------------------------|-------------------------------|
| 1. | Quốc lộ 217 | Đường ven biển, Nga Sơn, Thanh Hóa | Cửa khẩu Na Mèo, Thanh Hóa | 210 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 2. | Quốc lộ 45 | QL.21C, thị trấn Me, Gia Viễn, Ninh Bình | QL.48, Quế Phong, Nghệ An | 233 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 3. | Quốc lộ 47 | Cảng Hói, Sầm Sơn, Thanh Hóa | Cửa khẩu Khêo, Thanh Hóa | 140 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 4. | Quốc lộ 7 | QL.1, Diễn Châu, Nghệ An | Cửa khẩu Nậm Căn, Nghệ An | 225 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 5. | Quốc lộ 48 | QL.1, Yên Lý, Diễn Châu, Nghệ An | Cửa khẩu Thông Thụ, Nghệ An | 160 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 6. | Quốc lộ 46 | Cảng Cửa Lò, Nghệ An | Cửa khẩu Thanh Thủy, Nghệ An | 107 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 7. | Quốc lộ 8 | Đường ven biển, Nghi Xuân, Hà Tĩnh | Cửa khẩu Cầu Treo, Hà Tĩnh | 115 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 8. | Quốc lộ 12A | QL.1, thị xã Ba Đồn, Quảng Bình | Cửa khẩu Cha Lo, Quảng Bình | 106 | III, 2-4 làn xe |
| 9. | Quốc lộ 12C | Cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh | Đường Hồ Chí Minh, Minh Hóa, Quảng Bình | 90 | III, 2-4 làn xe |
| 10. | Quốc lộ 9 | Cảng Cửa Việt, Quảng Trị | Cửa khẩu Lao Bảo, Quảng Trị | 118 | II-III, 2-4 làn xe |
| 11. | Quốc lộ 15D | Cảng Mỹ Thủy, Quảng Trị | Cửa khẩu La Lay, Quảng Trị | 78 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 12. | Quốc lộ 49 | Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế | Đường Hồ Chí Minh, A Lưới, Thừa Thiên Huế | 78 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 13. | Quốc lộ 14B | Cảng Tiên Sa, thành phố Đà Nẵng | Đường Hồ Chí Minh, Thạnh Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam | 74 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 14. | Quốc lộ 14D | Đường Hồ Chí Minh, Nam Giang, Quảng Nam | Cửa khẩu Nam Giang, Quảng Nam | 75 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 15. | Quốc lộ 24 | QL.1, Mộ Đức, Quảng Ngãi | QL.14C, Sa Thầy, Kon Tum | 225 | III, 2-4 làn xe |
| 16. | Quốc lộ 40B | Đường ven biển, Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam | Đường Hồ Chí Minh, thị trấn Đăk Tô, Kon Tum | 209 | III, 2-4 làn xe |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (Km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|-----------------------|---|---|------------------------|-------------------------------|
| 17. | Quốc lộ 40 | Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Hồi, Kon Tum Bao gồm nhánh đến cửa khẩu Đăk Tô | Cửa khẩu Bờ Y, Kon Tum | 29 | III, 2-4 làn xe |
| 18. | Quốc lộ 19 | Cảng Quy Nhơn, Bình Định | Cửa khẩu Lệ Thanh, Gia Lai | 243 | III, 2-6 làn xe |
| 19. | Quốc lộ 25 | QL.1, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên | Đường Hồ Chí Minh, Chư Sê, Gia Lai | 182 | III, 2-4 làn xe |
| 20. | Quốc lộ 26 | QL.1, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa | Đường Hồ Chí Minh, thành phố Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk | 154 | III, 2-4 làn xe |
| 21. | Quốc lộ 27 | QL.1, thành phố Phan Giang - Tháp Chàm, Ninh Thuận | QL.26, thành phố Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk | 282 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 22. | Quốc lộ 28 | QL.1, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận | Thị trấn Ea T'ling, Cư Jút, Đăk Nông | 309 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 23. | Quốc lộ 29 | Cảng Vũng Rô, Phú Yên | Cửa khẩu Đăk Ruê, Đăk Lăk | 293 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 24. | Đường Trường Sơn Đông | Đường Hồ Chí Minh, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam | Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng | 672 | III-IV, 2-4 làn xe |

5. Các quốc lộ thứ yếu khu vực miền Trung và Tây Nguyên: 4.618 km

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|----------------------------|--|---|------------------------|-------------------------------|
| 1. | Đường Nghi Sơn - Bãi Trành | Cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa | Đường Hồ Chí Minh, Bãi Trành, Như Xuân, Thanh Hóa | 55 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 2. | Quốc lộ 217B | QL.1, Bỉm Sơn, Thanh Hóa | Đường Hồ Chí Minh, Thạch Thành, Thanh Hóa | 50 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 3. | Quốc lộ 47C | QL.45, Nông Cống, Thanh Hóa | Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Lặc, Thanh Hóa | 53 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 4. | Quốc lộ 47B | Đường Hồ Chí Minh, Cầm Thùy, Thanh Hóa | Cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa | 125 | II-III, 2-6 làn xe |
| 5. | Quốc lộ 16 | QL.43, Chiềng Sơn, Mộc Châu Sơn La | QL.7, Kỳ Sơn, Nghệ An | 444 | IV, 2 làn xe |
| 6. | Quốc lộ 46B | QL.1, thành phố Vinh, Nghệ An | QL.15, Đô Lương, Nghệ An | 36 | IV, 2 làn xe |
| 7. | Quốc lộ 46C | Nghi Hải, thị xã Cửa Lò | Nam Sơn, Đô Lương, Nghệ An | 112 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 8. | Quốc lộ 48E | Cảng Lạch Cờn, Nghệ An | QL.46, Nghi Lộc, Nghệ An | 214 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 9. | Quốc lộ 7B | QL.1, Diễn Châu, Nghệ An | Thanh Chương, Nghệ An | 45 | III, 2-4 làn xe |
| 10. | Quốc lộ 7C | Nghi Thiết, Nghi Lộc, Nghệ An | Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An | 44 | III, 2-4 làn xe |
| 11. | Quốc lộ 7D | QL.7 Phúc Sơn, Anh Sơn, Nghệ An | Cửa khẩu Vèo, Nghệ An | 42 | IV, 2 làn xe |
| 12. | Quốc lộ 7E | QL.7, Tương Dương, Nghệ An | Cửa khẩu Tam Hợp, Nghệ An | 42 | IV, 2 làn xe |
| 13. | Quốc lộ 48B | Lạch Quèn, Quỳnh Lưu, Nghệ An | Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu, Nghệ An | 25 | III, 2 làn xe |
| 14. | Quốc lộ 48C | QL.48, Tam Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An | QL.7, Tam Quang, Tương Dương, Nghệ An | 123 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 15. | Quốc lộ 48D | Cảng Đông Hồi, Nghệ An | Ngã ba Châu Thôn, Quế Phong, Nghệ An | 166 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 16. | Quốc lộ 15B | Thị trấn Đồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh | Cầu Cửa Nhượng, Thiên Cầm, Hà Tĩnh | 52 | III-IV, 2 làn xe |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|-------------|--|--|------------------------|-------------------------------|
| 17. | Quốc lộ 15C | Thị trấn Hội Xuân, Quan Hóa, Thanh Hóa | Cửa khẩu Tèn Tần, Thanh Hóa | 113 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 18. | Quốc lộ 8C | Thiên Cầm, Cầm Xuyên, Hà Tĩnh | QL.46, Thanh Chương, Nghệ An | 101 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 19. | Quốc lộ 281 | Cảng Thạch Kim, Hà Tĩnh | QL.8, Hương Sơn, Hà Tĩnh | 100 | III-IV, 2 làn xe |
| 20. | Quốc lộ 15 | QL.6, Tòng Đậu, Mai Châu, Hòa Bình | Sơn Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình | 401 | III-IV, 2 làn xe |
| 21. | Quốc lộ 9B | Đường ven biển Hải Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình | Cửa khẩu Chút Mút, Quảng Bình | 80 | III-IV, 2 làn xe |
| 22. | Quốc lộ 9C | Ngư Thủy Trung, Lê Thủy, Quảng Bình | Đường Hồ Chí Minh, Lâm Thủy, Lê Thủy, Quảng Bình | 44 | III-IV, 2 làn xe |
| 23. | Quốc lộ 9D | Cảng Cửa Việt, Quảng Trị | Cửa khẩu Tà Rùng, Quảng Trị | 106 | III-IV, 2 làn xe |
| 24. | Quốc lộ 9E | Đường ven biển, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình | Đường Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Quảng Bình | 43 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 25. | Quốc lộ 9G | QL.1, Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình | Cửa khẩu Cà Roòng, Quảng Bình | 85 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 26. | Quốc lộ 9F | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Quảng Trị | QL.9D, Trung Giang, Gio Linh, Quảng Trị | 25 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 27. | Quốc lộ 9H | QL.1, Hải Lăng, Quảng Trị | QL.9, Đa Krông, Quảng Trị | 50 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 28. | Quốc lộ 49B | QL.1, Hải Lăng, Quảng Trị | Cảng Chân Mây, Thừa Thiên Huế | 105 | III, 2-4 làn xe |
| 29. | Quốc lộ 49C | Cảng Cửa Việt, Quảng Trị | QL.49B, Phong Điền, Thừa Thiên Huế | 42 | III, 2-4 làn xe |
| 30. | Quốc lộ 49D | Cảng Điện Lộc, Thừa Thiên Huế | QL.49, Hương Trà, Thừa Thiên Huế | 72 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 31. | Quốc lộ 49E | QL.1, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế | Cửa khẩu A Đớt, Thừa Thiên Huế | 93 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 32. | Quốc lộ 49F | QL.49B, Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Cửa khẩu Hồng Vân, Thừa Thiên Huế | 90 | III-IV, 2-4 làn xe |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|-------------|--|--|------------------------|-------------------------------|
| 33. | Quốc lộ 14G | Túy Loan, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | Đường Hồ Chí Minh, Đông Giang, Quảng Nam | 66 | IV, 2 làn xe |
| 34. | Quốc lộ 14E | Ngã ba Bình Minh, Thăng Bình, Quảng Nam | Đường Hồ Chí Minh, Phước Sơn, Quảng Nam | 90 | IV, 2 làn xe |
| 35. | Quốc lộ 24B | Cảng Sa Kỳ, Quảng Ngãi | QL.24, Ba Tiêu, Ba Tơ, Quảng Ngãi | 108 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 36. | Quốc lộ 1D | QL.1, thành phố Quy Nhơn, Bình Định | QL.1, thị xã Sông Cầu, Phú Yên | 35 | III, 2-4 làn xe |
| 37. | Quốc lộ 24C | Cảng Dung Quất, Quảng Ngãi | QL.40B, Bắc Trà My, Quảng Nam | 95 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 38. | Quốc lộ 24D | QL.24B, Sơn Hà, Quảng Ngãi | Đường Hồ Chí Minh, Đăk Hà, Kon Tum | 124 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 39. | Quốc lộ 14H | Cảng Cửa Đại, Quảng Nam | Đường Hồ Chí Minh, Nam Giang, Quảng Nam | 76 | IV, 2 làn xe |
| 40. | Quốc lộ 19B | Cảng Nhơn Hội, Bình Định | QL.24, Ba Tơ, Quảng Ngãi | 191 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 41. | Quốc lộ 19C | QL.1, Tuy Phước, Bình Định | QL.26, M Đrăk, Đăk Lăk | 206 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 42. | Quốc lộ 19D | QL.19, thị trấn Kon Dơng, Mang Yang, Gia Lai | Đường Hồ Chí Minh, Chư Păh, Gia Lai | 46 | IV, 2 làn xe |
| 43. | Quốc lộ 19E | QL.19, thị xã An Khê, Gia Lai | QL.19C, Đồng Xuân, Phú Yên | 135 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 44. | Quốc lộ 26B | QL.26, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa | Cảng Huyndai Vinashin, Ninh Hòa, Khánh Hòa | 26 | III, 2-4 làn xe |
| 45. | Quốc lộ 27B | QL.1, thành phố Canh Ranh, Khánh Hòa | QL.27, Ninh Sơn, Ninh Thuận | 53 | III, 2-4 làn xe |
| 46. | Quốc lộ 27C | QL.1, Diện Khánh, Khánh Hòa | QL.20, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng | 120 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 47. | Quốc lộ 28B | QL.1, Bắc Bình, Bình Thuận | QL.20, Đức Trọng, Lâm Đồng | 69 | IV, 2 làn xe |

6. Các quốc lộ chính yếu khu vực phía Nam: 2.426 km

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|----------------------------------|---|---|------------------------|-------------------------------|
| 1. | Quốc lộ 55 | QL.51, thành phố Bà Rịa | QL.28, Đăk Glong, Đăk Nông | 290 | III, 2-4 làn xe |
| 2. | Quốc lộ 20 | QL.1 Dầu Giây, Đồng Nai | QL.27, Đơn Dương, Lâm Đồng | 279 | III, 2-4 làn xe |
| 3. | Quốc lộ 51 | QL.1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai | Thành phố Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu | 64 | I, 6 làn xe |
| 4. | Quốc lộ 13 | QL.1, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | Cửa khẩu Hoa Lư, Bình Phước | 149 | II-III, 4-6 làn xe |
| 5. | Quốc lộ 22 | QL.1, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh | Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh | 59 | I-II, 4-6 làn xe |
| 6. | Quốc lộ 22B | QL.22, Gò Dầu, Tây Ninh | Cửa khẩu Chàng Riệc, Tây Ninh | 104 | II-III, 2-4 làn xe |
| 7. | Tuyến N1 | Đức Huệ, Long An | QL.80, thành phố Hà Tiên, Kiên Giang | 235 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 8. | Quốc lộ 50 | Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | QL.1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang | 87 | III, 2-4 làn xe |
| 9. | Quốc lộ 60 | QL.1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang | QL.61B, Tân Long, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng | 147 | II-III, 2-6 làn xe |
| 10. | Quốc lộ 61C | QL.1, Cái Răng, thành phố Cần Thơ | QL.1, thành phố Vị Thanh, Hậu Giang | 48 | III, 4 làn xe |
| 11. | Quốc lộ 62 | QL.50, Gò Công, Tiền Giang | Cửa khẩu Bình Hiệp, Long An | 114 | III, 2-4 làn xe |
| 12. | Quốc lộ 30 | QL.1, Cái Bè, Tiền Giang | Cửa khẩu Dinh Bà, Đồng Tháp | 112 | III, 2-4 làn xe |
| 13. | Quốc lộ 80 | QL.1, Mỹ Thuận, thành phố Vĩnh Long | Cửa khẩu Hà Tiên, Kiên Giang | 216 | III, 2-4 làn xe |
| 14. | Quốc lộ 91 | QL.1, Cái Răng, thành phố Cần Thơ | Cửa khẩu Tịnh Biên, An Giang | 135 | III, 2-6 làn xe |
| 15. | Quốc lộ 63 | QL.61, Châu Thành, Kiên Giang | QL.1, thành phố Cà Mau | 113 | III, 2-4 làn xe |
| 16. | Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu) | QL.91, Ô Môn, thành phố Cần Thơ | QL.1, thành phố Bạc Liêu | 162 | III, 2-4 làn xe |
| 17. | Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp | QL.1, thành phố Ngã Bảy, Hậu Giang | QL.1, thành phố Cà Mau | 112 | III, 2-4 làn xe |

7. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía Nam: 3.139 km

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----|-------------|---|--|------------------------|-------------------------------|
| 1. | Quốc lộ 91C | QL.91, thành phố Châu Đốc, An Giang | Cửa khẩu Khánh Bình, An Giang | 36 | III, 2-4 làn xe |
| 2. | Tuyến N2 | QL.91, Châu Thành, An Giang | QL.80, Hòn Đất, Kiên Giang | 72 | III, 2-4 làn xe |
| 3. | Quốc lộ 13B | QL.14C, Đức Liễu, Bù Đăng, Bình Phước | Vành Đai 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 130 | III, 2-4 làn xe |
| 4. | Quốc lộ 13C | ĐT.741, TP.Đồng Xoài, Bình Phước | QL.1, Trảng Bom, Đồng Nai | 86 | III, 2-4 làn xe |
| 5. | Quốc lộ 55B | QL.20 Ma Đa Gui, Lâm Đồng | ĐT.741, Bù Gia Mập, Bình Phước | 132 | III, 2-4 làn xe |
| 6. | Quốc lộ 54 | Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp | QL.53, thành phố Trà Vinh | 149 | III, 2-4 làn xe |
| 7. | Quốc lộ 53 | Thành phố Vĩnh Long | QL.54, Tập Sơn, Trà Cú, Trà Vinh | 177 | III, 2-4 làn xe |
| 8. | Quốc lộ 22C | Vành đai 3, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh | Cửa khẩu Kà Tum, Tây Ninh | 120 | III, 2-4 làn xe |
| 9. | Quốc lộ 56B | QL.56, thành phố Long Khánh, Đồng Nai | Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh | 164 | III, 2-4 làn xe |
| 10. | Quốc lộ 50B | Đường Phạm Hùng, Thành phố Hồ Chí Minh | Ngã ba Trung Lương, Tiên Giang | 55 | III, 6 làn xe |
| 11. | Quốc lộ 51C | QL.51, Long Thành, Đồng Nai | QL.1, Xuân Lộc, Đồng Nai | 64 | III, 2 làn xe |
| 12. | Quốc lộ 14C | Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Hồi, Kon Tum | Đường N2, Đức Hòa, Long An | 728 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 13. | Quốc lộ 56 | Thành phố Long Khánh, Đồng Nai | QL.51, thành phố Bà Rịa | 51 | III, 2-6 làn xe |
| 14. | Quốc lộ 57 | Thành phố Vĩnh Long | Thạnh Phú, Bến Tre | 103 | III, 2-4 làn xe |
| 15. | Quốc lộ 61 | QL.1, Cái Tắc, Châu Thành A, Hậu Giang | QL.80, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang | 97 | III, 2-4 làn xe |
| 16. | Quốc lộ 61B | QL.61, Ngã ba Vĩnh Tường, Hậu Giang | Đường Nam Sông Hậu, Vĩnh Châu, Sóc Trăng | 74 | III, 2-4 làn xe |
| 17. | Quốc lộ 57B | QL.57C, Châu Thành, Bến Tre | Ba Tri, Bến Tre | 87 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 18. | Quốc lộ 57C | QL.57, Chợ Lách, Bến Tre | Bình Đại, Bến Tre | 64 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 19. | Quốc lộ 53B | QL.53, thị xã Duyên Hải, Trà Vinh | Duyên Hải, Trà Vinh | 39 | III-IV, 2-4 làn xe |

| TT | Tên quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) | Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe) |
|-----------|-----------------------------|---|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| 20. | Quốc lộ 30B | QL.62, Thủ Thừa, Long An | QL.30, Thanh Bình, Đồng Tháp | 92 | III, 2-4 làn xe |
| 21. | Quốc lộ 30C | QL.1, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang | QL.30, Tam Nông, Đồng Tháp | 100 | III, 2-4 làn xe |
| 22. | Quốc lộ 63B | QL.63, Vĩnh Thuận, Kiên Giang | Đường ven biển, Đông Hải, Bạc Liêu | 55 | III, 2-4 làn xe |
| 23. | Quốc lộ 20B | Vành Đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Nhơn Trạch, Thành phố Hồ Chí Minh | Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Cà Mau, Đồng Nai | 41 | III, 2-4 làn xe |
| 24. | Hành lang ven biển phía Nam | QL.1, thành phố Cà Mau | QL.63, An Biên, Kiên Giang | 80 | III, 2-4 làn xe |
| 25. | Quốc lộ 80B | QL.80, Sa Đéc, Đồng Tháp | Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang | 120 | III, 2-4 làn xe |
| 26. | Quốc lộ 80C | QL.91, Châu Phú, An Giang | Đường ven biển, Hòn Đất, Kiên Giang | 107 | III, 2-4 làn xe |
| 27. | Quốc lộ 91D | Đường N1, Vinh Gia, An Giang | QL.61C, thị trấn Bảy Ngàn, Hậu Giang | 116 | III, 2-4 làn xe |

Phụ lục III
TUYẾN ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN
*(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
 của Thủ tướng Chính phủ)*



| TT | Địa phận | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) |
|----|---------------------|--|---|------------------------|
| 1 | Quảng Ninh | Cảng Núi Đỏ (Mũi Ngọc) - Móng Cái | Phú Xuân - ranh giới giữa tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng | 285 |
| 2 | Thành phố Hải Phòng | Ranh giới tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng - Đĩnh Vũ | Ranh giới tỉnh thành phố Hải Phòng và tỉnh Thái Bình | 40 |
| 3 | Thái Bình | Thụy Tân - Giao QL.37 (Diêm Điền) | Giao QL.37 (Diêm Điền) - ranh giới Thái Bình - Nam Định | 44 |
| 4 | Nam Định | Liên Trì - Hội Nam (qua cầu Hà Lan), xã hải Phúc, huyện Hải Hậu | Cồn Thoi (ranh giới giữa tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình) | 77 |
| 5 | Ninh Bình | Cồn Thoi (ranh giới giữa tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình) | An Hải (ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hoá) | 11 |
| 6 | Thanh Hoá | Huyện Nga Sơn (ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hoá) | Xuân Lâm - Hải Hà (huyện Tĩnh Gia) | 96 |
| 7 | Nghệ An | Xuân Lâm - Hải Hà (huyện Tĩnh Gia) | Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh | 84 |
| 8 | Hà Tĩnh | Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh | Vũng Áng - Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình | 140 |
| 9 | Quảng Bình | Vũng Áng - Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình | Ranh giới tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị | 127 |
| 10 | Quảng Trị | Ranh giới tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị | Ranh giới tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế | 67 |
| 11 | Thừa Thiên - Huế | Ranh giới tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế | Thô Sơn - Hải Vân (ranh giới giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng) | 127 |
| 12 | Thành phố Đà Nẵng | Ranh giới Thừa Thiên Huế với thành phố Đà Nẵng - ngã ba giữa QL.1 với đường Nguyễn Tất Thành | Ranh giới thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam | 52 |

| TT | Địa phận | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài dự kiến (km) |
|------------------|-----------------------|--|--|------------------------------|
| 13 | Quảng Nam | Ranh giới thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam | Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (Trung An) - Điểm đầu đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | 92 |
| 14 | Quảng Ngãi | Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (Trung An) - Điểm đầu đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh | Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định | 105 |
| 15 | Bình Định | Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định | Kho xăng dầu Phú Hoà - ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên | 121 |
| 16 | Phú Yên | Kho xăng dầu Phú Hoà - ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên | Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả | 128 |
| 17 | Khánh Hòa | Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả | Ranh giới tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận | 154 |
| 18 | Ninh Thuận | Ranh giới tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận | Ranh giới tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận | 106 |
| 19 | Bình Thuận | Ranh giới tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận | Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) | 237 |
| 20 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bình Thuận) | Cầu Hiệp Phước - đường cao tốc liên vùng phía Nam | 140 |
| 21 | Thành phố Hồ Chí Minh | Cầu Hiệp Phước - đường cao tốc liên vùng phía Nam | Ranh giới TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang | 13 |
| 22 | Tiền Giang | Ranh giới TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang | Ranh giới tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre | 44 |
| 23 | Bến Tre | Ranh giới tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre | Ranh giới tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh | 53 |
| 24 | Trà Vinh | Ranh giới tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh | Ranh giới tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng | 78 |
| 25 | Sóc Trăng | Ranh giới tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng | Ranh giới tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu | 80 |
| 26 | Bạc Liêu | Ranh giới tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu | Ranh giới tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau | 55 |
| 27 | Cà Mau | Ranh giới tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau | Ranh giới tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang | 247 |
| 28 | Kiên Giang | Ranh giới tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang | Cửa khẩu Hà Tiên | 231 |
| Tổng cộng | | | | 3.034 |

Phụ lục IV

DANH MỤC TUYẾN KẾT NỐI
CÁC PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
*(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Từ cao tốc, quốc lộ | Đến điểm đầu mối |
|----------|--|---|
| I | Đầu nối hệ thống cảng biển | |
| 1 | Hà Nội - Hải Phòng | Nam Đò Sơn, Văn Úc (Hải Phòng) |
| 2 | Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái | Cẩm Phả (Quảng Ninh) |
| 3 | Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái | Yên Hưng (Quảng Ninh) |
| 4 | QL.18 | Hải Hà (Quảng Ninh) |
| 5 | QL.18 | Vân Đồn (Quảng Ninh) |
| 6 | QL.18 | Vạn Ninh (Quảng Ninh) |
| 7 | QL.45 | Lệ Môn (Thanh Hóa) |
| 8 | Đường ven biển | Đông Hồi (Nghệ An) |
| 9 | QL.1 | Bến Thủy, Cửa Hội (Nghệ An) |
| 10 | QL.1 | Sơn Dương (Hà Tĩnh) |
| 11 | QL.8 | Xuân Hải (Hà Tĩnh) |
| 12 | QL.8 | Xuân Giang (Hà Tĩnh) |
| 13 | QL.1 | Hòn La (Quảng Bình) |
| 14 | QL.1 | Mũi Độc (Quảng Bình) |
| 15 | QL.1 | Sông Gianh (Quảng Bình) |
| 16 | Đường ven biển | Chân Mây (Huế) |
| 17 | Đường ven biển | Liên Chiểu (Đà Nẵng) |
| 18 | Đường ven biển | Thọ Quang (Đà Nẵng) |
| 19 | QL.1 | Tam Hiệp (Quảng Nam) |
| 20 | QL.24C | Dung Quất II (Quảng Ngãi) |
| 21 | QL.1 | Bắc Vân Phong (Đầm Môn) |
| 22 | QL.1 | Cam Ranh (Nha Trang) |
| 23 | QL.1 | Cà Ná (Ninh Thuận) |
| 24 | Đường ven biển | Ninh Chữ (Ninh Thuận) |
| 25 | Đường ven biển | Sơn Mỹ (Bình Thuận) |
| 26 | Đường ven biển | Kê Gà (Bình Thuận) |
| 27 | Vành đai 4 - Thành phố Hồ Chí Minh | Long Sơn (Vũng Tàu) |
| 28 | QL.51 | Phú Mỹ, Mỹ Xuân (Vũng Tàu) |
| 29 | QL.51 | Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải) (Đồng Nai) |
| 30 | Đường Nam sông Hậu | Cái Cui (Cần Thơ) |

| TT | Từ cao tốc, quốc lộ | Đến điểm đầu mối |
|------------|--|------------------------------------|
| 31 | Đường Nam sông Hậu | Thốt Nốt (Càm Thơ) |
| 32 | Đường Nam sông Hậu | Hậu Giang |
| II | Đáu nối hệ thống cảng hàng không | |
| 33 | Cao tốc Hà Nội - Lào Cai | CHK Sa Pa (Lào Cai) |
| 34 | QL.12 | CHK Điện Biên (Điện Biên) |
| 35 | QL.32 | CHK Lai Châu (Lai Châu) |
| 36 | QL.6 | CHK Nà Sản (Sơn La) |
| 37 | QL.18, QL.2, QL.5, QL.3, Vành đai 3, các đường cao tốc đô thị như Nội Bài- Nhật Tân... | CHK Nội Bài (Hà Nội) |
| 38 | QL.5, Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng | CHK Cát Bi (Hải Phòng) |
| 39 | Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn | CHK Vân Đồn (Quảng Ninh) |
| 40 | QL.47, Đường Nghi Sơn - Thọ Xuân (định hướng cao tốc thành phố Thanh Hóa đến Thọ Xuân) | CHK Thọ Xuân (Thanh Hóa) |
| 41 | QL.1, QL.46 | CHK Vinh (Nghệ An) |
| 42 | QL.1 | CHK Đồng Hới (Quảng Bình) |
| 43 | QL.1 | CHK Quảng Trị (Quảng Trị) |
| 44 | QL.1 | CHKQT Phú Bài (Huế) |
| 45 | QL.1, QL.14B | CHK Đà Nẵng (Đà Nẵng) |
| 46 | QL.1 | CHK Chu Lai (Quảng Nam) |
| 47 | QL.1 (QL.19B) | CHK Phù Cát (Bình Định) |
| 48 | QL.25 (QL.1) | CHK Tuy Hòa (Tuy Hòa) |
| 49 | QL.1, Đường ven biển | CHK Cam Ranh (Khánh Hòa) |
| 50 | QL.19 (QL.14) | CHK Pleiku (Gia Lai) |
| 51 | QL.1 | CHK Phan Thiết (Bình Thuận) |
| 52 | Cao tốc Dầu Giây - Long Thành, Long Thành - HCM, VĐ4 | CHK Long Thành (Đồng Nai) |
| 53 | QL.26 | CHK Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) |
| 54 | QL.20 | CHK Liên Khương (Lâm Đồng) |
| 55 | Đường nối từ CHK đến trung tâm Đảo | CHK Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) |
| 56 | Đường đô thị | CHK Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh) |
| 57 | QL91, 91B, đại lộ Võ Văn Kiệt | CHK Cần Thơ (Cần Thơ) |
| 58 | | CHK Phú Quốc (Kiên Giang) |
| 59 | QL.61 | CHK Rạch Giá (Kiên Giang) |
| 60 | QL.1 | CHK Cà Mau |
| III | Đáu nối hệ thống đường sắt | |
| 61 | QL.12A | Ga Ngọc Lâm (Hà Nội) |
| 62 | QL.3 | Ga Đa Phúc (Hà Nội) |
| 63 | QL.3 | Ga Trung Giã (Hà Nội) |

| TT | Từ cao tốc, quốc lộ | Đến điểm đầu mối |
|-----------|--|----------------------------|
| 64 | QL.1 | Ga Thịnh Châu (Hà Nam) |
| 65 | QL.10 | Ga Núi Gôi (Nam Định) |
| 66 | QL.1 | Ga Ninh Bình |
| 67 | QL.1 | Ga Đồng Giao (Ninh Bình) |
| 68 | QL.1 | Ga Văn Trai (Thanh Hóa) |
| 69 | QL.1 | Ga Khoa Trường (Thanh Hóa) |
| 70 | QL.1 | Ga Trường Lâm (Thanh Hóa) |
| 71 | QL.45 | Ga Thanh Hoá |
| 72 | QL.45 | Ga Yên Thái (Thanh Hóa) |
| 73 | QL.47B | Ga Minh Khôi (Thanh Hóa) |
| 74 | QL.47B | Ga Thị Long (Thanh Hóa) |
| 75 | QL.1 | Ga Hoàng Mai (Nghệ An) |
| 76 | QL.7B | Ga Chợ Sy (Nghệ An) |
| 77 | QL.48 | Ga Nghĩa Thuận (Nghệ An) |
| 78 | QL.46C | Ga Yên Xuân (Nghệ An) |
| 79 | QL.8 | Ga Yên Trung (Hà Tĩnh) |
| 80 | Dường Hồ Chí Minh | Ga Phúc Trạch (Hà Tĩnh) |
| 81 | QL.281 | Ga Yên Duệ (Hà Tĩnh) |
| 82 | QL.9D | Ga Sa Lung (Quảng Trị) |
| 83 | QL.1 | Ga Diêm Phố (Quảng Nam) |
| 84 | QL.14B | Ga Phú Cang (Quảng Nam) |
| 85 | QL.1 | Ga Vạn Phú (Bình Định) |
| 86 | QL.1 | Ga Phù Cát (Bình Định) |
| 87 | QL.1 | Ga Hoà Huỳnh (Khánh Hòa) |
| 88 | QL.1 | Ga Hoà Tân (Khánh Hòa) |
| 89 | QL.1 | Ga Ngã Ba (Khánh Hòa) |
| 90 | QL.1 | Ga Kà Rôm (Ninh Thuận) |
| 91 | QL.1 | Ga Hoà Trinh (Ninh Thuận) |
| 92 | QL.1 | Ga Vĩnh Hảo (Bình Thuận) |
| IV | Đầu nối đường thủy nội địa | |
| 1 | Đầu nối thuận lợi các cảng thủy nội địa lớn (>2000 tấn) chưa có đường cao tốc, quốc lộ đầu nối trực tiếp | |
| V | Đầu nối hệ thống cửa khẩu | |
| 1 | Đầu nối thuận lợi các cửa khẩu chưa có đường cao tốc, quốc lộ đầu nối trực tiếp | |